

Số: **54** /TB-ĐHHĐ

Thanh Hóa, ngày **17** tháng 3 năm 2026

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh đào tạo chính quy trình độ đại học vào Trường Đại học Hồng Đức năm 2026

Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh đào tạo chính quy trình độ đại học năm 2026, Trường Đại học Hồng Đức thông báo tuyển sinh đào tạo chính quy trình độ đại học, cụ thể như sau:

#### 1. Thông tin chung

Tên trường tuyển sinh: **Trường Đại học Hồng Đức**

Mã đăng ký: **HDT**

Địa chỉ liên hệ: **Phòng Quản lý đào tạo** (Phòng 202, Nhà Điều hành, số 565 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá); điện thoại: 0918068689; 0975658958, 0913365168; email: [tuyensinh@hdu.edu.vn](mailto:tuyensinh@hdu.edu.vn)

Cổng thông tin điện tử: <http://www.hdu.edu.vn>.

Đăng ký xét tuyển (ĐKXT) trực tuyến: <https://dkxt.hdu.edu.vn>

Tư vấn tuyển sinh: <http://www.tuyensinh.hdu.edu.vn>.

Email: [tuyensinh@hdu.edu.vn](mailto:tuyensinh@hdu.edu.vn).

#### 2. Đối tượng, điều kiện và phạm vi tuyển sinh

##### 2.1. Đối tượng

a) Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

##### 2.2. Điều kiện tuyển sinh: Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT công bố đối với chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật. Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT các chương trình đào tạo khác do Nhà trường công bố.

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Nhà trường.

##### 2.3. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

Riêng các chương trình đào tạo giáo viên, chỉ xét tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020, sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

#### 3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Nhà trường sử dụng đồng thời 04 phương thức (PT). Trong đó, phương thức 1 (Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026) là **phương thức gốc**, cụ thể:

### **3.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các chương trình đào tạo)**

#### 3.1.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

a) Đối với chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT công bố; các ngành có tổ hợp năng khiếu là điểm thi của 2 môn trong tổ hợp xét đạt 2/3 ngưỡng của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Riêng các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển đối với thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

b) Đối với các chương trình đào tạo khác (ngoài chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật): Có tổng điểm 3 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30; các ngành có tổ hợp năng khiếu là điểm thi văn hóa của 2 môn trong tổ hợp xét đạt 10,00 điểm trở lên.

Nhà trường sẽ thông báo Ngưỡng đảm bảo chất lượng (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của từng chương trình đào tạo cụ thể khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

#### 3.1.2. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: Từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026 (theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT). Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ Thông báo bổ sung trên website.

b) Hình thức: Đăng ký theo hướng dẫn của Sở GDĐT. Sau khi có kết quả thi TN THPT, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT trong thời gian quy định của Bộ GDĐT, bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp nơi đăng ký dự thi.

c) Hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp Phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo hướng dẫn của Sở GDĐT.

### **3.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét với tất cả các CTĐT trừ CTĐT giáo viên)**

#### 3.2.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

a) Đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật: Có kết quả TBC học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 ở THPT (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT từ 20,65 điểm (dự kiến); **đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần đảm bảo thêm điều kiện:** Có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt từ 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

b) Đối với các chương trình đào tạo khác (ngoài chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật): Có tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) đạt từ 18,00 điểm trở lên; riêng các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Logistic và quản lý chuỗi cung ứng, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin đạt từ 20,00 điểm; **đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026 cần phải đảm bảo thêm điều kiện:** Có tổng điểm 3 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

#### 3.2.2. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: Từ ngày ra Thông báo đến 17h00 ngày 30/5/2026 đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026 và từ ngày 01/5/2026 đến 17h00 ngày 30/5/2026 đối với

thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026. Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ Thông báo bổ sung trên website.

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (<https://dkxt.hdu.edu.vn>) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức.

c) Hồ sơ ĐKXT

- Phiếu đăng ký xét tuyển (Mẫu 3);

- Bản sao có chứng thực: Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026;

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

**3.3. Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 (ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội), (xét tuyển đối với tất cả các chương trình đào tạo, trừ các chương trình đào tạo trong tổ hợp có môn thi năng khiếu)**

3.3.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

a) Đối với chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật: Có điểm thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy được quy đổi theo thang điểm 30 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GDĐT công bố và kết quả TBC học tập được đánh giá mức tốt (*học lực xếp loại từ giỏi trở lên*) cả năm lớp 12 ở THPT (*kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương*); **đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần đảm bảo thêm điều kiện:** Có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt từ 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (*điểm thi tốt nghiệp trung học nghề*) từ 8,50 trở lên.

b) Đối với các chương trình đào tạo khác (*trừ chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật*): Có điểm thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy được quy đổi theo thang điểm 30 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; **đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần đảm bảo thêm điều kiện:** Có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm.

Nhà trường sẽ thông báo Ngưỡng đảm bảo chất lượng (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của từng chương trình đào tạo cụ thể khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

3.3.2. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: Từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026 (theo Kế hoạch của Bộ GDĐT). Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên website.

b) Hình thức: Đăng ký theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, bằng hình thức trực tuyến.

**3.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo xét tuyển đối tượng cử tuyển; xét tuyển đối tượng dự bị đại học; xét tuyển đối tượng Lưu học sinh Lào (đào tạo theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Hủa Phăn)**

3.4.1. Xét tuyển thẳng các thí sinh đạt một trong các điều kiện sau đây:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển vào các chương trình đào tạo có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đoạt giải;

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương

trình đào tạo; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng được xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng được xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao;

d) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng được xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp.

3.4.2. Xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình cử tuyển và xét tuyển đối tượng dự bị đại học đảm bảo các điều kiện sau:

- Hoàn thành chương trình dự bị đại học;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo đăng ký (tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025, 2026 hoặc 3 môn học thuộc chương trình dự bị đại học).

3.4.3. Xét tuyển đối tượng Lưu học sinh Lào (đào tạo theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Hủa Phăn) đã hoàn thành chương trình học tiếng Việt và đạt chuẩn năng lực tiếng Việt do Trường Đại học Hồng Đức đánh giá; hoặc học THPT ở Việt Nam; hoặc có chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực do các cơ sở đào tạo cấp.

3.4.4. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: Từ ngày ra Thông báo đến 17h00 ngày 20/6/2026 (theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường).

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (<https://dkxt.hdu.edu.vn>) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức.

c) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (Mẫu 4);

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển;

- Bản sao có chứng thực Học bạ THPT/Kết quả học tập THPT

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

#### 4. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển biết và thực hiện

**4.1. Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng:** Thực hiện theo quy chế của Bộ GDĐT.

#### 4.2. Điểm cộng (điểm thưởng và điểm xét thưởng)

4.2.1. Điểm thưởng: Dành cho thí sinh được quyền xét tuyển thẳng theo phương thức 4 nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng; mức điểm thưởng là 3,00 điểm theo thang điểm 30.

#### 4.2.2. Điểm xét thưởng

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh do Sở GD&ĐT tổ chức và kết quả TBC học tập cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) ở THPT được đánh giá mức tốt trở lên (học lực xếp loại từ giỏi trở lên), điểm xét thưởng theo thang điểm 30 như sau: Giải Nhất: 1.50 điểm, Nhì: 1.25, Ba: 1.00 điểm;

b) Thí sinh là học sinh lớp chuyên của trường THPT chuyên và kết quả TBC học tập cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) ở THPT được đánh giá mức tốt trở lên (*học lực xếp loại từ giỏi trở lên*), môn chuyên có trong tổ hợp ĐKXT, điểm xét thưởng theo thang điểm 30 như sau:

+ Môn chuyên đúng ngành ĐKXT và học lực cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Xuất sắc được cộng 1.50 điểm;

+ Môn chuyên đúng ngành ĐKXT và học lực 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Giỏi; hoặc 2 năm Giỏi và 1 năm Xuất sắc; hoặc 1 năm Giỏi và 2 năm Xuất sắc được cộng 1.25 điểm;

+ Môn chuyên không đúng ngành ĐKXT và học lực cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Xuất sắc được cộng 1.00 điểm;

+ Môn chuyên không đúng ngành ĐKXT và học lực 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Giỏi; hoặc 2 năm Giỏi và 1 năm Xuất sắc; hoặc 1 năm Giỏi và 2 năm Xuất sắc được cộng 0.75 điểm;

#### 4.2.3. Đăng ký cộng điểm

a) Thời gian: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký để được cộng điểm từ ngày 01/3/2026 đến trước 17h00 ngày 30/6/2026.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký qua bưu điện, trực tuyến (<https://dkxt.hdu.edu.vn>) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức.

c) Hồ sơ gồm:

- Phiếu đề nghị cộng điểm (*Mẫu 2*);

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đạt giải;

- Bản sao có chứng thực học bạ THPT/Kết quả học tập THPT.

### 4.3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

#### 4.3.1. Quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các tổ hợp với tổ hợp gốc

Căn cứ các biểu đồ đối sánh phổ điểm một số tổ hợp phổ biến từ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và năm 2025, 2024; Bảng bách phân vị tổng điểm một số tổ hợp phổ biến của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 sau khi được hiệu chuẩn của Bộ GDĐT, Nhà trường ban hành hướng dẫn quy đổi tương đương giữa các tổ hợp.

#### 4.3.2. Quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các phương thức với phương thức gốc

a) Quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT (PT2) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT1)

Căn cứ tương quan giữa điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với điểm trung bình các môn học THPT năm 2026 do Bộ GDĐT công bố và dữ liệu kết quả học tập của năm 2024, 2025, 2026; Nhà trường ban hành Hướng dẫn quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT theo tổ hợp với điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp tương ứng và được quy về tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển.

Ví dụ: Năm 2025, điểm quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT theo tổ hợp (ký hiệu HB) với điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (ký hiệu TN) theo tổ hợp tương ứng và được quy về tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển theo công thức:  $TN=0,8 \times HB+1,5$ . Thí sinh A có điểm học tập ở THPT (HB=20 điểm) ở tổ hợp A00, quy sang điểm thi tốt nghiệp THPT cùng tổ hợp A00 là:  $TN=0.8 \times 20 + 1.5 = 17,50$ .

b) Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2026 (PT3) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT1)

Căn cứ hướng dẫn của Bộ GDĐT và công bố bách phân vị của các đại học, trường đại học tổ chức kỳ thi đánh giá riêng; Nhà trường ban hành Hướng dẫn nội suy hàm quy đổi mức điểm chuẩn giữa điểm đánh giá năng lực, đánh giá tư duy theo tổ hợp với điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp tương ứng.

**Lưu ý:** Thí sinh sử dụng điểm thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy chỉ được đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo có tổ hợp gốc tương ứng.

#### 4.4. Điểm xét tuyển

a) Điểm xét tuyển: Là tổng điểm các môn thi/môn học theo thang điểm 10 đối với từng môn thi/môn học của mỗi tổ hợp xét tuyển đã được quy về tổ hợp gốc theo phương thức 1 hoặc điểm đã quy đổi theo tổ hợp gốc của phương thức 2 và phương thức 3 về phương thức 1 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực và điểm cộng theo quy định.

Trong trường hợp có 2 hoặc nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau (điểm xét tuyển là tổng điểm bao gồm cả điểm ưu tiên ĐT, KV và điểm cộng), thứ tự ưu tiên:

PT xét tuyển	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3
PT 1	Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển (trừ 3 ngành GD Mầm non, Huấn luyện thể thao, ngành GD thể chất và tổ hợp M00 của ngành Giáo dục Tiểu học là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn.	Thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn	Thí sinh có điểm môn học tương ứng với chương trình đào tạo ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các chương trình đào tạo: GD Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các chương trình đào tạo còn lại.
PT 2	Thí sinh có tổng điểm TBC 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển (trừ ngành Huấn luyện thể thao là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn	Thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn	Thí sinh có điểm môn học tương ứng với chương trình đào tạo ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các chương trình đào tạo: Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với ngành: Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các chương trình đào tạo còn lại.

PT xét tuyển	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3
PT 3	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 cao hơn	Thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 môn học tương ứng với chương trình đào tạo ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các chương trình đào tạo: GD Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các chương trình đào tạo còn lại.
PT4	Thí sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia.		

b) Hướng dẫn tính điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển đối với thí sinh gồm 3 thành phần:

+ Thành phần 1 (A): Tổng điểm thi 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc điểm học tập ở THPT thuộc tổ hợp xét tuyển được quy đổi hoặc điểm thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 được quy đổi;

+ Thành phần 2 (B): Điểm cộng;

+ Thành phần 3 (C): Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT hiện hành)

- Tổng điểm thí sinh đạt được = Tổng điểm thi (A) + Điểm cộng (B)

+ Nếu “Tổng điểm thí sinh đạt được” vượt quá 30 điểm thì sẽ quy về điểm tuyệt đối (điểm xét tuyển) là 30 điểm.

+ Nếu “Tổng điểm thí sinh đạt được” từ 22,50 điểm thì thực hiện quy đổi điểm ưu tiên theo công thức sau:

$$ĐUT (C) = [(30 - \text{Tổng điểm thí sinh đạt được})/7,5] \times (\text{Điểm ưu tiên khu vực} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng})$$

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm thí sinh đạt được + Điểm ưu tiên (C)

Ví dụ: Thí sinh A có kết quả thi tốt nghiệp THPT (A)=25,25 điểm; đạt giải Nhất môn Toán cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức, xét vào ngành ĐHSP Toán, có kết quả học tập lớp 10, 11, 12 xếp loại Xuất sắc; Khu vực 2NT; đối tượng ưu tiên 06. Khi đó:

$$+ \text{Tổng điểm thí sinh đạt được} = 25,25 + 1,5 = 26,75$$

$$+ \text{Điểm ưu tiên (C)} = [(30,0 - 26,75)/7,5] \times (0,5 + 1,0) = 0,65 \text{ điểm};$$

$$+ \text{Điểm xét tuyển} = 26,75 + 0,65 = 27,40 \text{ điểm.}$$

**5. Ngành/chương trình đào tạo, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)**

<b>TT</b>	<b>Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành)</b>	<b>(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Chỉ tiêu (dự kiến)</b>
1.	Sư phạm Toán học (7140209)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ văn (X06): Toán học, Vật lý, Tin học	60
2.	Sư phạm Vật lý (7140211)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ văn	20
3.	Sư phạm Hóa học (7140212)	(A00): Toán học, Hóa học, Vật lý (B00): Toán học, Hóa học, Sinh học (C02): Toán học, Hóa học, Ngữ văn (D07): Toán học, Hóa học, Tiếng Anh (X11): Toán học, Hóa học, Công nghệ CN	20
4.	Sư phạm Sinh học (7140213)	(A02): Toán học, Sinh học, Vật lý (B00): Toán học, Sinh học, Hóa học (B03): Toán học, Sinh học, Ngữ Văn (X13/B04): Toán học, Sinh học, GD K.tế PL/GDCD (B08): Toán học, Sinh học, Tiếng Anh	20
5.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên (7140247)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn (X07): Toán học, Vật lý, Công nghệ CN	50
6.	Sư phạm Tin học (7140210)	C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh (X02): Toán học, Ngữ văn, Tin học (X10): Toán học, Ngữ văn, Công nghệ CN	50
7.	Sư phạm Ngữ văn (7140217)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	60

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
8.	Su phạm Lịch sử (7140218)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	20
9.	Su phạm Địa lý (7140219)	(C00): Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Địa lý, Toán học (C13): Ngữ văn, Địa lý, Sinh học (X74/C20): Ngữ văn, Địa lý, GD K.tế-PL/GDCD (D15): Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	20
10.	Su phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	50
11.	Su phạm Tiếng Anh (7140231)	(A01): Tiếng Anh, Toán học, Vật lý (D01): Tiếng Anh, Toán học, Ngữ văn (D09): Tiếng Anh, Toán học, Lịch sử (D10): Tiếng Anh, Toán học, Địa lý (X25/D84): Tiếng Anh, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD	60
12.	Giáo dục Thể chất (7140206)	(T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD, Năng khiếu	40
13.	Giáo dục Tiểu học (7140202)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C02): Ngữ văn, Toán học, Hóa học (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu	250
14.	Giáo dục Mầm non (7140201)	(M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (M05): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (M07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (M11): Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (M30): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu	200

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
15.	Toán học (7460101)	(C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh (X02): Toán học, Ngữ văn, Tin học	80
16.	Công nghệ thông tin (7480201)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	200
17.	Truyền thông đa phương tiện (7320104)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	100
18.	Kỹ thuật điện (7520201)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	100
19.	Kỹ thuật xây dựng (7580201)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	50
20.	Chăn nuôi - Thú y (7620106)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD	60
21.	Khoa học cây trồng (7620110)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD	40
22.	Quản lý đất đai (7850103)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD	40

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
23.	Kinh tế nông nghiệp (7620115)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD	40
24.	Quản trị kinh doanh (7340101)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	250
25.	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	100
26.	Kế toán (7340301)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	350
27.	Kiểm toán (7340302)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	30
28.	Kinh tế (7310101)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	60
29.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	150
30.	Luật (7380101)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C07): Ngữ văn, Lịch sử, Vật lý (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	150

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
31.	Luật kinh tế (7380107)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	100
32.	Chính trị học (7310201)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C07): Ngữ văn, Lịch sử, Vật lý (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	50
33.	Văn học (7229030)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	150
34.	Công tác xã hội (7760101)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	100
35.	Du lịch (7810101)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	100
36.	Quản trị khách sạn (7810201)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	100
37.	Ngôn ngữ Anh (7220201)	(D01): Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán học (D11): Tiếng Anh, Ngữ văn, Vật lý (D14): Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D15): Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lý (D66): Tiếng Anh, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD	400
38.	Huấn luyện thể thao (7810201)	(T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD, Năng khiếu	60
39.	Tâm lý học (7310401)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	250

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
40.	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn) (7440122)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn (X07): Toán học, Vật lý, Công nghệ CN	50

**Ghi chú:**

a) Môn năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non và tổ hợp M00 đối với ngành Giáo dục Tiểu học là **Đọc diễn cảm và Hát**; ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao là **Bật xa tại chỗ và Chạy 100m**. Thí sinh phải có điểm thi năng khiếu đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); ngành Giáo dục Thể chất yêu cầu những thí sinh có ngoại hình cân đối: nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên.

b) Trong tổ hợp các môn ĐKXT có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên (*trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ tính đến tháng 8/2026*) được quy về thang điểm 10 để xét tuyển thay thế môn tiếng Anh, như sau:

STT	IELTS	TOEFL iBT	Điểm quy đổi
1	7.0 trở lên	86 trở lên	10
2	6.5	79-85	9.5
3	6.0	70-78	9.0
4	5.5	65-69	8.5
5	5.0	60-64	8.0

**6. Đăng ký và tổ chức thi năng khiếu**

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày ra Thông báo đến trước 17h00 ngày 30/5/2026. Dự kiến thi các môn năng khiếu ngày 01-02/6/2026 (*có Thông báo cụ thể*). Khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên website.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký qua bưu điện, trực tuyến (<https://dkxt.hdu.edu.vn>) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức.

c) Hồ sơ gồm: Phiếu đăng ký dự thi năng khiếu (*Mẫu 2*);

**7. Đăng ký quy đổi môn tiếng Anh**

a) Thời gian: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký để được quy đổi môn tiếng Anh từ ngày ra Thông báo đến trước 17h00 ngày 30/6/2026.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký qua bưu điện, trực tuyến (<https://dkxt.hdu.edu.vn>) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức.

c) Hồ sơ gồm:

- Phiếu đề nghị quy đổi môn tiếng Anh (*Mẫu 2*);
- Bản sao có chứng thực Chứng chỉ môn tiếng Anh

**8. Xác nhận nhập học và nhập học**

- Thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển đợt 1 năm 2026 (dự kiến): Trước 17h00 ngày 13/8/2026;

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến (online) trên hệ thống của Bộ GDĐT hoặc trực tiếp tại Trường (dự kiến): Từ ngày 13/8/2026 đến 17h00 ngày 21/8/2026;

- In, gửi giấy báo trúng tuyển và tổ chức nhập học (dự kiến): Từ ngày 13/8/2026 đến 17h00 ngày 21/8/2026;

- Sau mỗi đợt xét tuyển, nếu xét tuyển bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo công khai các thông tin về phương thức tuyển sinh, ngành, chỉ tiêu, mức điểm nhận ĐKXT.

### 9. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

Để khuyến khích thí sinh có kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và học sinh tỉnh ngoài, Nhà trường thực hiện một số chính sách như sau:

- Miễn 100% học phí học kỳ I năm học 2026-2027 đối với sinh viên có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc sinh viên sử dụng kết quả đánh giá năng lực/đánh giá tư duy năm 2026 quy đổi đạt từ **26,00/30** điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên, khu vực và điểm cộng);

- Miễn 100% lệ phí ở ký túc xá trong thời gian học tập tại trường cho sinh viên có hộ khẩu ngoài tỉnh Thanh Hóa nhập học vào các ngành đào tạo năm 2026.

### 10. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí ĐKXT: 30.000 đồng/nguyện vọng;

- Lệ phí xét cộng điểm thưởng, điểm xét thưởng và quy đổi môn tiếng Anh: 30.000 đồng/thí sinh;

- Lệ phí đăng ký dự thi năng khiếu: 300.000 đồng/khối thi/thí sinh.

- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;

+ Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;

+ Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2025.

### 11. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Căn cứ mức thu học phí của năm học 2025-2026 và quy mô sinh viên dự kiến giữ ổn định, Trường Đại học Hồng Đức xây dựng mức học phí năm 2026 theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Việc điều chỉnh học phí đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo, tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đồng thời tuân thủ quy định hiện hành.

- Học phí dự kiến năm 2026-2027 được điều chỉnh trên cơ sở: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI); Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Chi phí đầu vào cho hoạt động đào tạo; Khung học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP. Mức điều chỉnh không vượt quá 15%/năm so với mức thu của năm học 2025-2026.

- Trường sẽ công bố cụ thể mức học phí từng ngành đào tạo trước khi tuyển sinh theo đúng quy định.

### 12. Cam kết của Nhà trường đối với thí sinh

Trường Đại học Hồng Đức cam kết thực hiện đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Nhà trường; giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong quá trình tổ chức tuyển sinh./.

#### Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Sở GD&ĐT Thanh Hoá (để p/h);
- Các trường THPT (để p/h);
- Sở GD&ĐT các tỉnh, thành phố (để p/h);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (để cd);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc (để t/h);
- Lưu: VT, P.QLĐT.



**Lê Hoàng Bá Huyền**

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÍ THI NĂNG KHIẾU NĂM 2026

Họ và tên thí sinh: .....

Số CCCD:  

Ngày, tháng, năm sinh: .....

Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại: .....; Email (nếu có): .....

Ngành sử dụng môn thi năng khiếu để xét tuyển vào (đánh dấu X vào ô trống):

- Ngành Giáo dục Mầm non - Ngành Giáo dục Tiểu học - Ngành Giáo dục Thể chất - Ngành Huấn luyện thể thao 

Đăng kí môn thi năng khiếu (chỉ đánh dấu X vào 1 ô trống):

- Đọc diễn cảm và Hát dùng cho xét tuyển ngành GDMN - Bật xa tại chỗ và chạy 100m (dùng cho xét tuyển ngành GD Thể chất, 

Huấn luyện thể thao).

....., ngày.....tháng.....năm 2026

Người đăng ký

(Ký, ghi rõ họ và tên)

**Lưu ý:**

- Môn thi năng khiếu ngành GD Mầm non, GD Tiểu học: Đọc diễn cảm và Hát;

- Môn thi năng khiếu ngành GD Thể chất, Huấn luyện thể thao: Bật xa tại chỗ và Chạy 100m;

- Yêu cầu của ngành GD thể chất: Tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối, nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên

- Đăng ký từ ngày ra Thông báo đến trước 17h00 ngày 30/5/2026;

- Lịch thi (dự kiến): Từ ngày 15-16/6/2026, cụ thể được thông báo trên website của Nhà trường tại địa chỉ <https://www.hdu.edu.vn> và <https://www.tuyensinh.hdu.edu.vn>

Mẫu 2

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**  
**CỘNG ĐIỂM XÉT THƯỞNG VÀ QUY ĐỔI MÔN TIẾNG ANH NĂM 2026**

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD:

Ngày sinh: ...../...../..... Giới tính:.....Dân tộc .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin: .....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển (dự kiến)	Mã ngành	Môn đạt giải	Loại giải (Nhất/nhì/ ba)	Năm đạt giải
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển (dự kiến)	Mã ngành	Chứng chỉ	Điểm	Thời gian cấp
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2026

**Người đăng ký xét tuyển**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 3

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026**  
**(Theo PT 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT)**

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD:

Ngày sinh: ..... / ..... / ..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin: .....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Môn xét tuyển	Điểm TBC Lớp 10	Điểm TBC Lớp 11	Điểm TBC Lớp 12	Điểm TCB (3 năm học)
.....	..... .....	.....	Môn 1: .....	.....	.....	.....	.....
			Môn 2: .....	.....	.....	.....	.....
			Môn 3: .....	.....	.....	.....	.....
.....	..... .....	.....	Môn 1: .....	.....	.....	.....	.....
			Môn 2: .....	.....	.....	.....	.....
			Môn 3: .....	.....	.....	.....	.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2026

**Người đăng ký xét tuyển**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 4

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026**  
(Theo phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD:

Ngày sinh: ...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:.....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin: .....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Tên trường tổ chức thi	Kết quả đạt được/tổng điểm	Ngày dự thi
.....	..... .....	.....	HDP3	.....	...../.....	.....
.....	..... .....	.....	HDP3	.....	...../.....	.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2026

**Người đăng ký xét tuyển**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 5

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026**  
*(Theo PT 4: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)*

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....  
.....  
Số CCCD:

Ngày sinh: ...../...../..... Giới tính:.....Dân tộc .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin: .....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (*khoanh tròn*)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (*khoanh tròn nếu có*)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Môn đạt giải	Loại giải (Nhất/ nhì/ ba)	Năm đạt giải
.....	..... .....	.....	HDP4	.....	.....	.....
.....	..... .....	.....	HDP4	.....	.....	.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2026

**Người đăng ký xét tuyển**

(*Ký, ghi rõ họ và tên*)